

UBND TỈNH ĐỒNG NAI
BAN QUẢN LÝ
CÁC KHU CÔNG NGHIỆP,
KHU KINH TẾ

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Đồng Nai, ngày tháng năm 2026

Số: /GPMT-KCNKKT

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

TRƯỞNG BAN BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP, KHU KINH TẾ TỈNH ĐỒNG NAI

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 và Luật sửa đổi bổ sung một số điều của 15 Luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29 tháng 01 năm 2026;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025, Thông tư số 09/2026/TT-BTNMT ngày 29 tháng 01 năm 2026;

Căn cứ Quyết định số 23/2025/QĐ-UBND ngày 04 tháng 8 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai ban hành quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ban Quản lý các Khu công nghiệp, Khu kinh tế tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Quyết định số 794/QĐ-UBND ngày 19 tháng 8 năm 2025 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai về việc ủy quyền Trưởng ban Ban Quản lý các Khu công nghiệp, Khu kinh tế thực hiện thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường; cấp giấy phép môi trường đối với các cơ sở đầu tư, cơ sở trong các khu công nghiệp, khu kinh tế, khu công nghệ cao trên địa bàn tỉnh Đồng Nai;

Xét Văn bản số 06/2025/CV-MT.2025 ngày 02 tháng 02 năm 2025 của Công ty TNHH Zhiwei Furniture Việt Nam về việc giải trình chỉnh sửa và đề nghị cấp giấy phép môi trường của cơ sở “Nhà máy Công ty TNHH Zhiwei Furniture Việt Nam” sau thẩm định và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Phòng Quản lý Tài nguyên và Môi trường - Ban Quản lý các Khu công nghiệp, Khu kinh tế tỉnh Đồng Nai.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty TNHH Zhiwei Furniture Việt Nam, địa chỉ lô B3-A, đường D1B, Khu công nghiệp Becamex - Bình Phước, phường Chơn Thành, tỉnh Đồng Nai được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của cơ sở “Nhà máy Công ty TNHH Zhiwei Furniture Việt Nam”, với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của Cơ sở:

1.1. Tên cơ sở: “Nhà máy Công ty TNHH Zhiwei Furniture Việt Nam”.

1.2. Địa điểm hoạt động: Lô B3-A, đường D1B, Khu công nghiệp Becamex - Bình Phước, phường Chơn Thành, tỉnh Đồng Nai.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc giấy chứng nhận đăng ký đầu tư:

- Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 3235381456 do Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Bình Phước (nay là Ban quản lý các Khu công nghiệp, Khu kinh tế tỉnh Đồng Nai) cấp chứng nhận lần đầu ngày 29 tháng 7 năm 2024, chứng nhận điều chỉnh lần thứ hai ngày 14 tháng 10 năm 2025.

- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, mã số doanh nghiệp 3801303611 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Phước (nay là Sở Tài chính tỉnh Đồng Nai) cấp đăng ký lần đầu ngày 08 tháng 8 năm 2024, đăng ký thay đổi lần thứ hai ngày 20 tháng 8 năm 2025.

1.4. Mã số thuế: 3801303611.

1.5. Loại hình sản xuất kinh doanh, dịch vụ: Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế (Chi tiết: Sản xuất, gia công nội thất gỗ nguyên khối, sofa mềm, ghế sofa, bàn trà, bàn ăn, ghế ăn, giường, tủ đầu giường).

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của cơ sở:

- Diện tích: 60.030 m².

- Phạm vi: Cơ sở được thực hiện tại lô B3-A, đường D1B, Khu công nghiệp Becamex - Bình Phước, phường Chơn Thành, tỉnh Đồng Nai.

- Nhóm cơ sở: Cơ sở có tiêu chí như dự án nhóm B (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

- Cơ sở có tiêu chí về môi trường như dự án nhóm III theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ.

- Công suất:

+ Sản xuất, gia công nội thất gỗ nguyên khối và sofa mềm: 100.000 cái/năm (Bao gồm: Sản xuất và gia công nội thất gỗ nguyên khối 20.000 cái/năm và sofa mềm 80.000 cái/năm).

+ Sản xuất, gia công ghế sofa, bàn trà, bàn ăn, ghế ăn, giường, tủ đầu giường: 100.000 cái/năm (Bao gồm: Sản xuất và gia công ghế sofa 60.000 cái/năm, bàn trà

17.000 cái/năm, bàn ăn 2.000 cái/năm, ghế ăn 15.000 cái/năm, giường 5.000 cái/năm, tủ đầu giường 1.000 cái/năm).

- Quy trình công nghệ sản xuất:

(1) Quy trình sản xuất gia công nội thất gỗ nguyên khối: Nguyên liệu (Gỗ nguyên khối) → Gia công, tạo hình → chà nhám → Phun sơn → Sấy → Lắp ráp → Kiểm tra → Đóng gói → Thành phẩm.

(2) Quy trình sản xuất gia công sofa mềm và ghế sofa: (Bông gòn, túi vải → Nhồi gòn) + (Vải, da → Vắt sỏ → May) + Nguyên liệu (gỗ tấm, gỗ thanh) → Gia công, tạo hình → Tạo khung ghế → chà nhám → Phun sơn → Sấy → Dán mút → Bọc vải/da → Lắp ráp → Kiểm tra → Đóng gói → Thành phẩm.

(3) Quy trình sản xuất gia công bàn trà: Nguyên liệu (gỗ tấm, gỗ thanh, ván ép, tấm MDF) → Gia công, tạo hình → Ghép gỗ → chà nhám → Phun sơn → Sấy → Lắp ráp 1 → Lắp ráp 2 → Kiểm tra → Đóng gói → Thành phẩm.

(4) Quy trình sản xuất, gia công ghế ăn: Nguyên liệu (Gỗ tấm, gỗ thanh, ván ép, tấm MDF) → Gia công tạo hình → Ghép gỗ → chà nhám → Phun sơn → Sấy → Lắp ráp (*) → Kiểm tra → Đóng gói → Thành phẩm.

(*) (Bông gòn, túi vải → Nhồi gòn) + (Vải, da → Vắt sỏ → May → Dệt).

(5) Quy trình sản xuất, gia công bàn ăn, giường, tủ đầu giường: Nguyên liệu (Gỗ tấm, gỗ thanh, ván ép, tấm MDF) → Gia công tạo hình → Ghép gỗ → chà nhám → Phun sơn → Sấy → Lắp ráp → Kiểm tra → Đóng gói → Thành phẩm.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty TNHH Zhiwei Furniture Việt Nam:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty TNHH Zhiwei Furniture Việt Nam có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo

đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về UBND tỉnh Đồng Nai, Ban Quản lý các Khu công nghiệp, Khu kinh tế, Sở Nông nghiệp và Môi trường, UBND phường Chơn Thành, Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Kỹ thuật Becamex Bình Phước nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác so với các nội dung quy định tại Giấy phép môi trường này phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: **10 năm** (kể từ ngày Giấy phép môi trường này được ký ban hành đến ngày tháng 02 năm 2036).

Giấy phép môi trường số 73/GPMT-UBND ngày 12 tháng 12 năm 2024 của UBND tỉnh Bình Phước cấp cho Công ty TNHH Zhiwei Furniture Việt Nam hết hiệu lực kể từ ngày Giấy phép môi trường này có hiệu lực.

Điều 4. Giao Trưởng phòng Quản lý Tài nguyên và Môi trường - Ban Quản lý các Khu công nghiệp, Khu kinh tế tỉnh Đồng Nai tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- UBND tỉnh (b/c);
- Chủ tịch UBND tỉnh (b/c);
- Sở Nông nghiệp và Môi trường;
- UBND phường Chơn Thành;
- Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Kỹ thuật Becamex Bình Phước;
- Chủ cơ sở (thực hiện);
- Trung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh;
- Website Ban Quản lý các KCN, KKT;
- Lưu: VT, MT (Tr.L).

**KT. TRƯỞNG BAN
PHÓ TRƯỞNG BAN**

Phạm Việt Phương

Phụ lục 1

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số/GPMT- KCNKKT
ngàytháng.....năm 2026 của Trưởng ban Ban Quản lý
các Khu công nghiệp, Khu kinh tế tỉnh Đồng Nai)*

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

- Nước thải sinh hoạt: Nước thải sinh hoạt phát sinh được xử lý sơ bộ bằng hệ thống xử lý nước thải của cơ sở, đảm bảo đạt tiêu chuẩn tiếp nhận nước thải đầu vào của KCN Becamex – Bình Phước trước khi đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Becamex – Bình Phước để tiếp tục xử lý đạt quy chuẩn theo quy định, không xả thải trực tiếp ra môi trường.

- Nước thải sản xuất: Nước thải từ bể nước của buồng phun sơn và nước thải từ tháp rửa khí của hệ thống xử lý khí thải buồng phun sơn được thu gom và hợp đồng với đơn vị chức năng thu gom, xử lý, không xả ra môi trường.

Đã thỏa thuận đầu nối nước thải phát sinh từ cơ sở vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN Becamex - Bình Phước với Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Kỹ thuật Becamex Bình Phước tại các Văn bản: Hợp đồng cho thuê lại đất số 03/2024/HĐTLĐ ngày 25 tháng 8 năm 2024; Biên bản thỏa thuận đầu nối hạ tầng kỹ thuật của cơ sở tại KCN Becamex - Bình Phước ngày 29 tháng 8 năm 2024; Văn bản số 204/CV-BBP ngày 11 tháng 10 năm 2024 của Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Kỹ thuật Becamex Bình Phước.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục (nếu có):

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

- Hệ thống thu gom, thoát nước thải được tách riêng biệt với hệ thống thu gom, thoát nước mưa.

- Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt phát sinh tại cơ sở với lưu lượng tối đa 30 m³/ngày được xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại 03 ngăn và nước thải phát sinh từ hoạt động nấu ăn với lưu lượng khoảng 10 m³/ngày được dẫn về hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt với công suất 50 m³/ngày (24 giờ), sau đó được thu gom và dẫn về hệ thống thu gom nước thải của KCN để tiếp tục xử lý.

- Nguồn số 02: Nước thải từ bể nước của buồng phun sơn với lưu lượng khoảng 31,2 m³/ngày, được tuần hoàn sử dụng, định kỳ thu gom, lưu chứa tại bể nước buồng phun sơn, hợp đồng với đơn vị chức năng thu gom, vận chuyển, xử lý.

- Nguồn số 03: Nước thải từ tháp rửa khí của hệ thống xử lý khí thải buồng phun sơn với lưu lượng khoảng 3,62 m³/ngày, được tuần hoàn sử dụng, định kỳ thu gom, lưu chứa tại tháp rửa khí, hợp đồng với đơn vị chức năng thu gom, vận chuyển, xử lý.

Toàn bộ nước thải sinh hoạt phát sinh từ cơ sở (nguồn số 01) sau xử lý được đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải dẫn vào nhà máy xử lý nước thải tập trung của KCN Becamex – Bình Phước tại 01 điểm. Tọa độ điểm đầu nối (Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến: 106°15', múi chiều 3°): X(m) = 1 266 382; Y(m) = 543 032.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

- Quy trình xử lý: Nước thải → Hố thu → Bể tách dầu → Bể điều hòa → Bể thiếu khí → Bể hiếu khí → Bể lắng sinh học → Bể khử trùng → Đầu nối vào hệ thống thu gom và xử lý nước thải của KCN Becamex – Bình Phước để tiếp tục xử lý đạt quy chuẩn theo quy định trước khi thải ra môi trường.

- Công suất thiết kế: 50 m³/ngày (24 giờ).

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Javel (NaOCl), soda (Na₂CO₃), dextrose monohydrate (C₆H₁₂O₆.H₂O).

- Chế độ vận hành: Liên tục.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Trang bị phương tiện, thiết bị dự phòng cho hệ thống để ứng phó, khắc phục sự cố của hệ thống xử lý nước thải. Thường xuyên kiểm tra đường ống, công nghệ, thiết bị, kịp thời khắc phục các sự cố rò rỉ, tắc nghẽn. Trong trường hợp sự cố thiết bị, nhanh chóng khắc phục sự cố và sử dụng thiết bị dự phòng cho hệ thống trong khi khắc phục sự cố.

- Tuân thủ các yêu cầu thiết kế và quy trình kỹ thuật vận hành hệ thống xử lý nước thải; tuân thủ nghiêm ngặt các yêu cầu vận hành và bảo trì, bảo dưỡng hệ thống xử lý nước thải.

- Phối hợp với Chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng KCN Becamex - Bình Phước để giám sát các thông số nước thải của nhà máy trước khi đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải tập trung của KCN Becamex - Bình Phước.

- Nếu hệ thống xử lý nước thải có sự cố nghiêm trọng, chưa thể khắc phục ngay, sẽ tạm dừng hoạt động sản xuất có công đoạn phát sinh nước thải để kiểm tra, khắc phục sự cố. Sau khi khắc phục xong, hoạt động sản xuất tiếp tục khi hệ thống xử lý nước thải đảm bảo yêu cầu kỹ thuật và bảo vệ môi trường.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

Không thuộc đối tượng vận hành thử nghiệm theo quy định tại điểm k khoản 1 Điều 31 Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ

được sửa đổi, bổ sung tại khoản 1 Điều 11 Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở, bảo đảm đáp ứng theo yêu cầu tiếp nhận, đầu nối nước thải của Chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng KCN Becamex - Bình Phước, không xả trực tiếp ra môi trường.

3.2. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành công trình xử lý nước thải (hóa chất sử dụng, điện năng tiêu thụ, sự cố...). Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải.

3.3. Công ty TNHH Zhiwei Furniture Việt Nam chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật về việc thực hiện đầu nối nước thải về hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Becamex - Bình Phước để tiếp tục xử lý trước khi xả ra ngoài môi trường. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào từ nước thải phát sinh không đạt tiêu chuẩn tiếp nhận nước thải của chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng KCN Becamex - Bình Phước và phải ngừng ngay việc xả thải để thực hiện các biện pháp khắc phục.

3.4. Trong quá trình hoạt động, Chủ cơ sở phải nghiêm chỉnh vận hành các hệ thống xử lý chất thải như trong Báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường đã nêu. Nếu để xảy ra sự cố gây ảnh hưởng xấu đến chất lượng môi trường và sức khỏe cộng đồng phải dừng ngay các hoạt động của dự án gây ra sự cố; tổ chức ứng cứu khắc phục sự cố; thông báo ngay cho Sở Nông nghiệp và Môi trường, Ban Quản lý Khu kinh tế và các cơ quan có liên quan nơi có dự án để chỉ đạo và phối hợp xử lý kịp thời.

3.5. Thực hiện các nội dung khác theo quy định của pháp luật hiện hành.

Phụ lục 2

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số/GPMT- KCNKKT
ngàytháng.....năm 2026 của Trưởng ban Ban Quản lý
các Khu công nghiệp, Khu kinh tế tỉnh Đồng Nai)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI

1. Nguồn phát sinh khí thải:

- Nguồn số 01: Bụi, khí thải phát sinh từ công đoạn gia công, tạo hình (cưa, cắt, phay, điều khắc, khoan, làm mộng,..) của quá trình sản xuất, gia công nội thất gỗ nguyên khối.
- Nguồn số 02: Bụi, khí thải phát sinh từ công đoạn gia công, tạo hình (cưa, cắt, phay, điều khắc, khoan, làm mộng,..) của quá trình sản xuất, gia công ghế sofa và sofa mềm.
- Nguồn số 03: Bụi, khí thải phát sinh từ công đoạn gia công, tạo hình (cưa, cắt, phay, điều khắc, khoan, làm mộng,..) của quá trình sản xuất, gia công bàn trà.
- Nguồn số 04: Bụi, khí thải phát sinh từ công đoạn gia công, tạo hình (cưa, cắt, phay, điều khắc, khoan, làm mộng,..) của quá trình sản xuất, gia công bàn ăn, ghế ăn, giường, tủ đầu giường.
- Nguồn số 05: Bụi phát sinh từ công đoạn chà nhám của quá trình sản xuất, gia công nội thất gỗ nguyên khối, ghế sofa, sofa mềm, bàn trà, bàn ăn, ghế ăn, giường, tủ đầu giường.
- Nguồn số 06: Bụi, hơi dung môi phát sinh từ buồng phun sơn số 01 và buồng phun sơn số 02.
- Nguồn số 07: Bụi, hơi dung môi phát sinh từ buồng phun sơn số 03 và buồng phun sơn số 04.
- Nguồn số 08: Bụi, hơi dung môi phát sinh từ buồng phun sơn số 05.
- Nguồn số 09: Hơi dung môi phát sinh từ công đoạn sấy sau sơn.
- Nguồn số 10: Bụi vải phát sinh từ công đoạn cắt, may.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải:

2.1. Vị trí xả khí thải

STT	Vị trí xả thải	Dòng khí thải	(Theo hệ tọa độ VN-2000, kinh tuyến 106°15' múi chiều 3°)	
			X (m)	Y (m)
1	Tại ống phát thải của hệ thống xử lý bụi phát sinh từ công đoạn gia công, tạo hình gỗ (Nguồn số 01, 02, 03, 04)	Dòng thải số 01	1 266 158	543 078

STT	Vị trí xả thải	Dòng khí thải	(Theo hệ tọa độ VN-2000, kinh tuyến 106°15' múi chiều 3°)	
			X (m)	Y (m)
2	Tại ống phát thải của hệ thống xử lý bụi công đoạn chà nhám (Nguồn số 05)	Dòng thải số 02	1 266 273	543 248
3	Tại ống phát thải của hệ thống xử lý bụi, hơi dung môi phát sinh từ buồng phun sơn số 01 và buồng phun sơn số 02 (Nguồn số 06)	Dòng thải số 03	1 266 267	543 254
4	Tại ống phát thải của hệ thống xử lý bụi, hơi dung môi phát sinh từ buồng phun sơn số 03 và buồng phun sơn số 04 (Nguồn số 07)	Dòng thải số 04	1 266 268	543 258
5	Tại ống phát thải của hệ thống xử lý bụi, hơi dung môi phát sinh từ buồng phun sơn số 05 (Nguồn số 08)	Dòng thải số 05	1 266 268	543 244

Vị trí xả khí thải nằm trong khuôn viên của Công ty TNHH Zhiwei Furniture Việt Nam, địa chỉ tại Lô B3-A, đường D1B, khu công nghiệp Becamex - Bình Phước, phường Chơn Thành, tỉnh Đồng Nai.

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: Tổng lưu lượng khí thải lớn nhất của cơ sở dự kiến là **195.000 m³/giờ**, trong đó:

- Dòng khí thải số 01: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 40.000 m³/giờ/dòng.
- Dòng khí thải số 02: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 25.000 m³/giờ/dòng.
- Dòng khí thải số 03: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 52.000 m³/giờ/dòng.
- Dòng khí thải số 04: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 52.000 m³/giờ/dòng.
- Dòng khí thải số 05: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 26.000 m³/giờ/dòng.

2.2.1. Phương thức xả khí thải

- Dòng khí thải từ số 01: Khí thải sau xử lý được xả ra môi trường qua ống thoát khí thải (chiều cao 16 m tính từ mặt đất, đường kính 1,2 m), xả liên tục khi hoạt động.

- Dòng khí thải từ số 02: Khí thải sau xử lý được xả ra môi trường qua ống thoát khí thải (chiều cao 16 m tính từ mặt đất, đường kính 0,8 m), xả liên tục khi hoạt động.

- Dòng khí thải từ số 03: Khí thải sau xử lý được xả ra môi trường qua ống thoát khí thải (chiều cao 15,135 m tính từ mặt đất, đường kính 1,1 m), xả liên tục khi hoạt động.

- Dòng khí thải từ số 04: Khí thải sau xử lý được xả ra môi trường qua ống thoát khí thải (chiều cao 15,135 m tính từ mặt đất, đường kính 1,1 m), xả liên tục khi hoạt động.

- Dòng khí thải từ số 05: Khí thải sau xử lý được xả ra môi trường qua ống thoát khí thải (chiều cao 15,135 m tính từ mặt đất, đường kính 0,8 m), xả liên tục khi hoạt động.

2.2.2. Chất lượng khí thải

Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường, QCVN 19:2024/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp, cụ thể như sau:

TT	Vị trí	Các chất ô nhiễm	Đơn vị tính	QCVN 19:2024/BTNMT, Cột B	Tần suất quan trắc định kỳ; quan trắc tự động, liên tục
1	Ống phát thải của hệ thống xử lý bụi phát sinh từ công đoạn gia công, tạo hình gỗ (dòng khí thải số 01)	Lưu lượng	m ³ /giờ	-	- Tần suất quan trắc định kỳ: 06 tháng/lần - Không thuộc đối tượng phải quan trắc bụi, khí thải tự động liên tục theo quy định tại khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP
		Bụi tổng	mg/Nm ³	≤ 80	
2	Ống phát thải của hệ thống xử lý bụi phát sinh từ công đoạn chà nhám (dòng khí thải số 02)	Lưu lượng	m ³ /giờ	-	
		Bụi tổng	mg/Nm ³	≤ 80	
3	Ống phát thải của hệ thống xử lý bụi, hơi dung môi phát sinh từ buồng phun sơn số 01 và buồng phun sơn số 02 (dòng khí thải số 03)	Lưu lượng	m ³ /giờ	-	- Tần suất quan trắc định kỳ: 01 năm/lần - Không thuộc đối tượng phải quan trắc bụi, khí thải tự động liên tục theo quy định tại khoản 2 Điều 98 Nghị
		Bụi	mg/Nm ³	≤ 40	
		Hợp chất hữu cơ dễ bay hơi (tính theo TVOC, bao gồm: Benzen, Toluene, Ethybenzen, Xylen, Etyl Axetat, Butyl Axetat)	mg/Nm ³	≤ 80	

TT	Vị trí	Các chất ô nhiễm	Đơn vị tính	QCVN 19:2024/ BTNMT, Cột B	Tần suất quan trắc định kỳ; quan trắc tự động, liên tục
		Styren	mg/Nm ³	≤ 100	định số 08/2022/NĐ-CP
4	Ống phát thải của hệ thống xử lý bụi, hơi dung môi phát sinh từ buồng phun sơn số 03 và buồng phun sơn số 04 (dòng khí thải số 04)	Lưu lượng	m ³ /giờ	-	
		Bụi	mg/Nm ³	≤ 40	
		Hợp chất hữu cơ dễ bay hơi (tính theo TVOC, bao gồm: Benzen, Toluene, Ethybenzen, Xylen, Etyl Axetat, Butyl Axetat)	mg/Nm ³	≤ 80	
		Styren	mg/Nm ³	≤ 100	
5	Ống phát thải của hệ thống xử lý hơi dung môi phát sinh từ buồng phun sơn số 05 (dòng khí thải số 05)	Lưu lượng	m ³ /giờ	-	
		Bụi	mg/Nm ³	≤ 40	
		Hợp chất hữu cơ dễ bay hơi (tính theo TVOC, bao gồm: Benzen, Toluene, Ethybenzen, Xylen, Etyl Axetat, Butyl Axetat)	mg/Nm ³	≤ 80	
		Styren	mg/Nm ³	≤ 100	

*** Lưu ý:**

- Đối với các nguồn thải không phát sinh dòng khí thải (nguồn số 09, 10) phải đảm bảo môi trường không khí khu vực sản xuất đạt các quy định của pháp luật hiện hành.

- Chủ cơ sở phải thường xuyên kiểm tra, giám sát các nguồn phát sinh khí thải đảm bảo chất lượng khí thải trước khi xả thải ra môi trường không khí phải đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường QCVN 19:2024/ BTNMT, cột B (trong

trường hợp chưa có phân vùng môi trường).

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải và hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục (nếu có):

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải.

- Nguồn số 01, 02, 03, 04: Bụi phát sinh từ công đoạn gia công, tạo hình gỗ (cưa, cắt, phay, điều khắc, khoan, làm mộng,..) được thu gom dẫn về hệ thống xử lý bụi gia công gỗ sau đó phát thải ra môi trường thông qua 01 ống thải (dòng khí thải số 01).

- Nguồn số 05: Bụi phát sinh từ công đoạn chà nhám được thu gom dẫn về hệ thống xử lý bụi gia công gỗ sau đó phát thải ra môi trường thông qua 01 ống thải (dòng khí thải số 02).

- Nguồn số 06: Bụi, hơi dung môi phát sinh từ buồng phun sơn số 01 và buồng phun sơn số 02 dẫn về hệ thống xử lý khí thải 01 sau đó phát thải ra môi trường thông qua 01 ống thải (dòng khí thải số 03).

- Nguồn số 07: Bụi, hơi dung môi phát sinh từ buồng phun sơn số 03 và buồng phun sơn số 04 dẫn về hệ thống xử lý khí thải 02 sau đó phát thải ra môi trường thông qua 01 ống thải (dòng khí thải số 04).

- Nguồn số 08: Bụi, hơi dung môi phát sinh từ buồng phun sơn số 05 dẫn về hệ thống xử lý khí thải 03 sau đó phát thải ra môi trường thông qua 01 ống thải (dòng khí thải số 05).

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải.

1.2.1. Hệ thống thu gom, xử lý bụi từ công đoạn gia công, tạo hình gỗ (dòng khí thải số 01):

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi từ công đoạn gia công, tạo hình gỗ → Ống thu gom → Thiết bị lọc bụi túi vải → Quạt hút → Ống thải.

- Số lượng hệ thống xử lý: 01 hệ thống

- Số ống thoát: 01 ống.

- Công suất: 40.000 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Túi vải.

1.2.2. Hệ thống thu gom, xử lý bụi từ công đoạn chà nhám (dòng khí thải số 02):

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi từ công đoạn chà nhám → Chụp hút → Ống thu gom → Cyclone → Thiết bị lọc bụi túi vải → Quạt hút → Ống thải.

- Số lượng hệ thống xử lý: 01 hệ thống

- Số ống thoát: 01 ống.

- Công suất: 25.000 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Túi vải.

1.2.3. Hệ thống thu gom, xử lý bụi, hơi dung môi từ buồng phun sơn số 01 và buồng phun sơn số 02 (dòng khí thải số 03):

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi, hơi dung môi từ buồng phun sơn số 01, 02 → Màng nước thu hồi bụi sơn → Ống thu gom → Tháp hấp thụ than hoạt tính → Quạt hút → Ống thải.

- Số lượng hệ thống xử lý: 01 hệ thống
- Số ống thoát: 01 ống.
- Công suất: 52.000 m³/giờ.
- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Than hoạt tính.

1.2.4. Hệ thống thu gom, xử lý hơi dung môi từ buồng phun sơn số 03 và buồng phun sơn số 04 (dòng khí thải số 04):

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi, hơi dung môi từ buồng phun sơn số 03, 04 → Màng nước thu hồi bụi sơn → Ống thu gom → Tháp hấp thụ than hoạt tính → Quạt hút → Ống thải.

- Số lượng hệ thống xử lý: 01 hệ thống
- Số ống thoát: 01 ống.
- Công suất: 52.000 m³/giờ.
- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Than hoạt tính.

1.2.5. Hệ thống thu gom, xử lý hơi dung môi từ buồng phun sơn số 05 (dòng khí thải số 05):

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi, hơi dung môi từ buồng phun sơn số 05 → Màng nước thu hồi bụi sơn → Ống thu gom → Tháp hấp thụ than hoạt tính → Quạt hút → Ống thải.

- Số lượng hệ thống xử lý: 01 hệ thống
- Số ống thoát: 01 ống.
- Công suất: 26.000 m³/giờ.
- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Than hoạt tính.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục:

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt hệ thống quan trắc khí thải tự động, liên tục.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Tuân thủ các yêu cầu thiết kế và quy trình kỹ thuật vận hành, bảo dưỡng hệ thống xử lý bụi, khí thải.

- Kiểm tra thường xuyên hệ thống xử lý bụi, khí thải và định kỳ bổ sung/thay thế vật liệu sử dụng nhằm đảm bảo hiệu quả xử lý.

- Khi có sự cố, tạm dừng hoạt động sản xuất để kiểm tra, khắc phục sự cố.

Sau khi khắc phục xong, hoạt động sản xuất tiếp tục khi hệ thống xử lý bụi, khí thải đảm bảo yêu cầu kỹ thuật và bảo vệ môi trường.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: Không quá 06 tháng kể từ ngày bắt đầu vận hành thử nghiệm.

2.2. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm

- Hệ thống xử lý bụi công đoạn gia công, tạo hình gỗ (cưa, cắt, phay, điều khắc, khoan, làm mòng...), công suất thiết kế 40.000 m³/giờ.

- Hệ thống xử lý bụi công đoạn chà nhám, công suất thiết kế 25.000 m³/giờ.

- Hệ thống xử lý bụi, hơi dung môi phát sinh từ buồng phun sơn số 01 và buồng phun sơn số 02, công suất thiết kế 52.000 m³/giờ.

- Hệ thống xử lý bụi, hơi dung môi phát sinh từ buồng phun sơn số 03 và buồng phun sơn số 04, công suất thiết kế 52.000 m³/giờ.

- Hệ thống xử lý bụi, hơi dung môi phát sinh từ buồng phun sơn số 05, công suất thiết kế 26.000 m³/giờ.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu: 5 vị trí, tương ứng với 5 ống thoát của 5 hệ thống xử lý bụi, khí thải.

2.2.2. Chất ô nhiễm chính và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:

Đảm bảo đạt QCVN 19:2024/BTNMT (Cột B) - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp.

2.3. Tần suất lấy mẫu:

Thực hiện quan trắc trong quá trình vận hành thử nghiệm công trình xử lý khí thải theo quy định tại khoản 5, Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022, được sửa đổi, bổ sung tại khoản 8 Điều 1 Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường, cụ thể: ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định của công trình xử lý bụi, khí thải (tổng 15 mẫu bụi, khí thải đầu ra).

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở đầu tư, bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục 2.2 Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra môi trường.

3.2. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt yêu cầu quy định tại Mục 2.2 Phần A Phụ lục này và phải dừng ngay việc xả khí thải để thực hiện các biện pháp khắc phục.

3.3. Đảm bảo bố trí đủ kinh phí, nhân lực, thiết bị, hóa chất,... vận hành tốt nhất các công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải.

3.4. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành thử nghiệm công trình xử lý bụi, khí thải. Trường hợp có thay đổi kế hoạch vận hành thử nghiệm theo Giấy phép môi trường thì phải thực hiện trách nhiệm theo

quy định tại khoản 13 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

3.5. Trước thời điểm kết thúc vận hành thử nghiệm 20 ngày, chủ cơ sở phải gửi báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm đến Ban Quản lý các Khu công nghiệp, khu kinh tế tỉnh Đồng Nai theo quy định. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại khoản 7 và khoản 8, Điều 31, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ, được sửa đổi, bổ sung tại khoản 13 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ.

3.6. Việc lắp đặt các công trình xử lý bụi, khí thải (trên tầng mái của hạng mục nhà nén khí và trạm điện) phải đảm bảo chất lượng an toàn công trình về xây dựng, PCCC và quy định của pháp luật về lĩnh vực xây dựng. Trường hợp để xảy ra sự cố liên quan đến an toàn công trình xây dựng, PCCC, môi trường, an toàn lao động, Chủ cơ sở hoàn toàn chịu trách nhiệm theo quy định của pháp luật.

3.7. Thực hiện các nội dung khác theo quy định của pháp luật hiện hành.

Phụ lục 3

BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số/GPMT-KCNKKT
ngàytháng.....năm 2026 của Trưởng ban Ban Quản lý
các Khu công nghiệp, Khu kinh tế tỉnh Đồng Nai)*

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn số 01: Khu vực gia công, tạo hình, lắp ráp của quá trình sản xuất gia công nội thất gỗ nguyên khối, ghế sofa, bàn trà, bàn ăn, ghế ăn, giường, tủ đầu giường.
- Nguồn số 02: Khu vực lắp ráp của quá trình sản xuất sofa mềm, ghế sofa (tầng 1 – Xưởng A).
- Nguồn số 03: Khu vực dán mút của quá trình sản xuất ghế sofa (tầng 1 – Xưởng A).
- Nguồn số 04: Khu vực cắt, may, vắt sổ của quá trình sản xuất, gia công sofa mềm, ghế sofa (tầng 2 – xưởng A).
- Nguồn số 05: Quạt hút tại hệ thống xử lý bụi công đoạn gia công, tạo hình gỗ.
- Nguồn số 06: Quạt hút tại hệ thống xử lý bụi công đoạn chà nhám.
- Nguồn số 07: Quạt hút tại hệ thống xử lý bụi, hơi dung môi từ buồng phun sơn 01, 02.
- Nguồn số 08: Quạt hút tại hệ thống xử lý bụi, hơi dung môi từ buồng phun sơn 03, 04.
- Nguồn số 09: Quạt hút tại hệ thống xử lý bụi, hơi dung môi từ buồng phun sơn 05.
- Nguồn số 10: Tại hệ thống xử nước thải của nhà máy.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung: Lô B3-A, đường D1B, Khu công nghiệp Becamex - Bình Phước, phường Chơn Thành, tỉnh Đồng Nai.

STT	Vị trí phát sinh	Tọa độ VN2000: Kinh tuyến: 106 ⁰ 15', múi chiều 3 ⁰	
		X (m)	Y (m)
1	Khu vực gia công, tạo hình, lắp ráp của quá trình sản xuất gia công nội thất gỗ nguyên khối, ghế sofa, bàn trà, bàn ăn, ghế ăn, giường, tủ đầu giường	1 266 205	543 112
2	Khu vực lắp ráp của quá trình sản xuất sofa mềm,	1 266 209	543 165

STT	Vị trí phát sinh	Tọa độ VN2000: Kinh tuyến: 106°15', múi chiều 3°	
		X (m)	Y (m)
	ghế sofa (tầng 1 – Xưởng A)		
3	Khu vực dán mút của quá trình sản xuất ghế sofa (tầng 1 – Xưởng A)	1 266 233	543 220
4	Khu vực cắt, may, vắt sổ của quá trình sản xuất, gia công sofa mềm, ghế sofa (tầng 2 – xưởng A)	1 266 246	543 111
5	Quạt hút tại hệ thống xử lý bụi công đoạn gia công, tạo hình gỗ	1 266 158	543 078
6	Quạt hút tại hệ thống xử lý bụi công đoạn chà nhám	1 266 268	543 249
7	Quạt hút tại hệ thống xử lý bụi, hơi dung môi từ buồng phun sơn 01,02	1 266 268	543 260
8	Quạt hút tại hệ thống xử lý bụi, hơi dung môi từ buồng phun sơn 03,04	1 266 268	543 254
9	Quạt hút tại hệ thống xử lý bụi, hơi dung môi từ buồng phun sơn 05	1 266 275	543 244
10	Tại hệ thống xử nước thải của nhà máy	1 266 378	543 046

3. Tiếng ồn, độ rung:

Phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 24:2016/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn - mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc; QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn; QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về độ rung, cụ thể như sau :

3.1. Tiếng ồn:

Giá trị giới hạn tiếng ồn: Theo QCVN 24:2016/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn - mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc và QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn:

STT	Quy chuẩn áp dụng	Giới hạn cho phép (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	QCVN 24:2016/BYT	≤ 85	-	Khu vực xưởng làm việc
2	QCVN 26:2010/BTNMT	Từ 6-21 giờ: ≤ 70 Từ 21-6 giờ: ≤ 55	-	Khu vực thông thường

3.2. Độ rung:

Giá trị giới hạn độ rung: Theo QCVN 27:2010/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung:

STT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	60	-	Khu vực thông thường

* Từ ngày 01 tháng 01 năm 2027: Thực hiện các biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng QCVN 26:2025/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27: 2025/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

- Kiểm tra và bảo dưỡng định kỳ các máy móc, thiết bị; thường xuyên kiểm tra và bôi trơn các chi tiết chuyển động của máy móc, sửa chữa hoặc thay mới các máy móc, thiết bị hư hỏng để đảm bảo an toàn và giảm bớt tiếng ồn trong các khu vực sản xuất.

- Bố trí các máy móc thiết bị trong dây chuyền sản xuất một cách hợp lý, tránh trường hợp các máy gây ồn cao cùng hoạt động và trong cùng một khu vực sẽ gây cộng hưởng ồn, làm tăng độ ồn.

- Lắp đặt các đệm chống rung bằng cao su tại chân máy để khi hoạt động tránh va chạm, giảm thiểu tiếng ồn.

- Trang bị bảo hộ lao động cho công nhân viên làm việc trong khu vực có độ ồn cao.

- Áp dụng biện pháp bốc dỡ nguyên liệu và sản phẩm hợp lý, dùng các biện pháp sử dụng xe nâng để bốc dỡ, hạn chế nhập nguyên liệu vào những thời điểm có nhiều công nhân hoạt động.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường khác

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.

Phụ lục 4

**YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**
(Kèm theo Giấy phép môi trường số/GPMT-KCNKKT
ngàytháng.....năm 2026 của Trưởng ban Ban Quản lý
các Khu công nghiệp, Khu kinh tế tỉnh Đồng Nai)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI**1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh****1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại (CTNH):**

STT	Chất ô nhiễm	Trạng thái tồn tại	Ký hiệu phân loại	Mã chất thải	Khối lượng (kg/năm)
1	Than hoạt tính (trong buồng hấp phụ) đã qua sử dụng từ quá trình xử lý khí thải	Rắn	NH	12 01 04	106.669
2	Pin, ắc quy thải	Rắn	NH	16 01 12	10
3	Các thiết bị, linh kiện điện tử thải hoặc các thiết bị điện (khác với các loại nêu tại mã 16 01 06, 16 01 07, 16 01 12) có các linh kiện điện tử (trừ bản mạch điện tử không chứa các chi tiết có các thành phần nguy hại vượt ngưỡng NH) (bóng đèn led thải)	Rắn	NH	16 01 13	40
4	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	Lỏng	NH	17 02 03	1.500
Tổng cộng					108.219

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường:

STT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Ký hiệu phân loại	Mã chất thải	Khối lượng (kg/năm)
1	Dây đai	Rắn	TT-R	03 02 12	600
2	Kính thải	Rắn	TT-R	06 01 10	540
3	Mặt đá thải	Rắn	TT	06 02 09	260
4	Mùn cưa, dăm bào, gỗ vụn thải và bụi gỗ thải từ gia công tạo hình, chà nhám	Rắn	TT-R	09 01 03	585.099

STT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Ký hiệu phân loại	Mã chất thải	Khối lượng (kg/năm)
5	Da vụn thải và bụi da	Rắn	TT	10 01 08	9.570
7	Bùn thải từ bể tự hoại và từ hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt	Bùn	TT	12 06 13	25.014
8	Vải vụn, chỉ vụn thải và bụi vải	Rắn	TT-R	12 09 09	12.520
9	Bao bì đóng gói thải	Rắn	TT-R	18 01 06	228
10	Túi vải lọc bụi	Rắn	TT	18 02 02	348
11	Mút vụn thải, bông gòn thải, phụ kiện hỏng	Rắn	TT-R	19 03 03	25.973
Tổng cộng					660.152

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt:

STT	Mã chất thải	Khối lượng (kg/năm)
1	Rác thải sinh hoạt	108.000
Tổng khối lượng		108.000

1.4. Khối lượng, chủng loại chất thải công nghiệp phải kiểm soát:

STT	Chất ô nhiễm	Trạng thái tồn tại	Ký hiệu phân loại	Mã chất thải	Khối lượng (kg/năm)
1	Cặn sơn, sơn và véc ni (loại có dung môi hữu cơ hoặc các thành phần nguy hại khác trong nguyên liệu sản xuất) thải	Rắn/Lỏng	KS	08 01 01	44,86
2	Bùn thải lẫn sơn hoặc véc ni (loại có dung môi hữu cơ hoặc các thành phần nguy hại khác trong nguyên liệu sản xuất)	Bùn	KS	08 01 02	2.243
3	Chất kết dính và chất bịt kín (loại có dung môi hữu cơ hoặc các thành phần nguy hại khác trong nguyên liệu sản xuất) (keo thải)	Lỏng	KS	08 03 01	3.258
4	Mùn cưa, phoi bào, đầu	Rắn	KS	09 01 01	7.237

STT	Chất ô nhiễm	Trạng thái tồn tại	Ký hiệu phân loại	Mã chất thải	Khối lượng (kg/năm)
	mẫu, gỗ thừa, ván và gỗ dán vụn thải có các thành phần nguy hại (bụi chà nhám sau sơn)				
5	Bao bì mềm (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải	Rắn	KS	18 01 01	77,25
6	Bao bì kim loại cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH, hoặc chứa áp suất chưa bảo đảm rỗng hoặc có lớp lót rắn nguy hại như amiang) thải	Rắn	KS	18 01 02	300
7	Bao bì nhựa cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải	Rắn	KS	18 01 03	23.472
8	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	Rắn	KS	18 02 01	1.659
9	Nước thải có các thành phần nguy hại (Nước thải từ bể nước của buồng phun sơn và từ tháp rửa khí của hệ thống xử lý khí thải)	Lỏng	KS	19 10 01	76.880
Tổng cộng					115.171

Đối với chất thải công nghiệp phải kiểm soát: Thực hiện phân định, phân loại theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường (được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường và Thông tư số 09/2026/TT-BTNMT ngày 29 tháng 01 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường).

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải phải kiểm soát.

2.1.1. Thiết bị lưu chứa: Các thùng chứa, bao bì chuyên dụng đảm bảo lưu chứa toàn bộ chất thải nguy hại, chất thải công nghiệp phải kiểm soát.

2.1.2. Kho lưu chứa

- Diện tích kho: Tổng diện tích 65 m².
- Thiết kế, cấu tạo: Kho chứa có vách bao quanh, có mái che, nền được gia cố bằng bê tông chống thấm, có gờ và khay chống tràn chất thải dạng lỏng chảy tràn, có dán nhãn các khu vực lưu chứa từng loại chất thải để thuận tiện trong lưu trữ, quản lý và xử lý; có biển dấu hiệu cảnh báo CTNH, dụng cụ PCCC, vật liệu thấm hút như cát khô, mùn cưa...

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường

2.2.1. Thiết bị lưu chứa: Các thùng chứa, bao bì chuyên dụng,... đảm bảo thu gom, lưu giữ toàn bộ chất thải công nghiệp thông thường phát sinh.

2.2.2. Kho lưu chứa

- Diện tích kho: Tổng diện tích 130 m².
- Thiết kế, cấu tạo: Kho chứa có vách bao quanh, nền được gia cố bằng bê tông chống thấm, có dán nhãn khu vực lưu chứa,...

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt

2.3.1. Thiết bị lưu chứa: Các thùng chứa, bao bì,... đảm bảo thu gom, lưu giữ toàn bộ chất thải sinh hoạt phát sinh.

2.3.2. Khu vực lưu chứa:

- Diện tích kho: Tổng diện tích 50 m².
- Thiết kế, cấu tạo: Kho chứa có vách bao quanh, nền được gia cố bằng bê tông chống thấm, có dán nhãn khu vực lưu chứa,...

2.4. Yêu cầu chung đối với thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt:

Các thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt phải đáp ứng đầy đủ yêu cầu theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 và Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

3. Hoạt động tự xử lý, tái chế, tái sử dụng chất thải (nếu có): Không.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

1. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố đối với khu lưu giữ chất thải rắn, chất thải nguy hại

Thiết kế đúng quy cách khu lưu giữ chất thải và thu gom, lưu giữ, vận chuyển, xử lý toàn bộ các loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại phát sinh trong quá trình lắp đặt máy móc, thiết bị và

vận hành dự án đảm bảo các yêu cầu về an toàn và vệ sinh môi trường theo quy định của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày ngày 06 tháng 01 năm 2025, Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022, Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày ngày 28 tháng 02 năm 2025, Thông tư số 09/2026/TT-BTNMT ngày ngày 29 tháng 01 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường. Có biện pháp kiểm soát, thu gom chất thải lỏng rò rỉ tại khu vực lưu giữ chất thải.

2. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố hóa chất

Hóa chất được lưu trữ riêng trong kho hóa chất có chống thấm, có gờ chống tràn và rãnh thu gom hóa chất đổ tràn, đồng thời trang bị thiết bị, dụng cụ ứng cứu sự cố hóa chất chuyên dụng sẵn sàng ứng cứu khi có sự cố đặt tại kho hóa chất và các vị trí sử dụng hóa chất. Những người làm việc với hóa chất phải được đào tạo, nắm rõ MSDS (Material Safety Data Sheets) của hóa chất và tuân thủ các quy định về an toàn trong vận chuyển, bốc dỡ hóa chất, bảo quản, lưu trữ, sử dụng và thải bỏ hóa chất. Xây dựng và trình cấp có thẩm quyền phê duyệt phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố hóa chất của cơ sở theo quy định.

3. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố cháy nổ

Lắp đặt hệ thống báo cháy, ngăn cháy, phương tiện phòng cháy và chữa cháy phù hợp với tính chất, đặc điểm của cơ sở, đảm bảo chất lượng và hoạt động theo phương án được cấp có thẩm quyền phê duyệt và các tiêu chuẩn về an toàn, phòng cháy và chữa cháy.

4. Các nội dung khác:

- Thực hiện phương án phòng chống, ứng phó với các sự cố khác theo quy định của pháp luật.

- Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

- Có kế hoạch tổ chức thực hiện về nhân lực, kinh phí, trang thiết bị, phương án đảm bảo phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường khi có sự cố xảy ra trong quá trình hoạt động của cơ sở; có trách nhiệm công khai và thông báo cho Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Kỹ thuật Becamex Bình Phước và KCN Becamex - Bình Phước, Ủy ban nhân dân phường Chơn Thành về nguy cơ sự cố môi trường và biện pháp ứng phó sự cố môi trường để thông tin cho tổ chức, cá nhân, cộng đồng dân cư xung quanh theo quy định tại khoản 2 Điều 129 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

- Trong quá trình hoạt động nếu cơ sở có xảy ra sự cố môi trường, phải chủ động thực hiện mọi biện pháp xử lý, khắc phục trong phạm vi cơ sở; trường hợp vượt quá khả năng ứng phó, phải kịp thời báo cáo Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Kỹ thuật Becamex – Bình Phước và KCN Becamex - Bình Phước, Ủy ban nhân dân phường Chơn Thành (nơi xảy ra sự cố), Ban chỉ huy phòng thủ dân sự và

Ban Quản lý các Khu công nghiệp, Khu kinh tế tỉnh Đồng Nai để phối hợp ứng phó theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 125 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 và khoản 4 Điều 11 Nghị định 48/2026/NĐ-CP ngày 29 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ. Chủ cơ sở chỉ được phép hoạt động lại sau khi có văn bản chấp thuận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

Phụ lục 5

CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số/GPMT-KCNKKT
ngàytháng.....năm 2026 của Trưởng ban Ban Quản lý
các Khu công nghiệp, Khu kinh tế tỉnh Đồng Nai)*

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG (nếu có):

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC (nếu có):

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1. Tuân thủ các yêu cầu theo quy định tại Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29 tháng 01 năm 2026; Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025, Thông tư số 09/2026/TT-BTNMT ngày 29 tháng 01 năm 2026.

2. Tuân thủ các quy định của pháp luật về an toàn hóa chất, an toàn lao động, vệ sinh công nghiệp; an toàn lao động; xây dựng; phòng chống cháy nổ và các quy phạm kỹ thuật, quy định khác có liên quan; có bộ phận chuyên môn đủ năng lực để thực hiện nhiệm vụ bảo vệ môi trường trong quá trình hoạt động của cơ sở. Thực hiện các biện pháp giáo dục, nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường, an toàn hóa chất, phòng chống cháy, nổ đối với người lao động làm việc cho cơ sở; đồng thời thiết lập mô hình quản lý và đảm bảo nguồn lực tài chính để các công trình bảo vệ môi trường của cơ sở được duy trì, vận hành hiệu quả

3. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường; chủ động đề xuất điều chỉnh các công trình bảo vệ môi trường trong trường hợp các công trình này không đảm bảo công tác bảo vệ môi trường trong quá trình hoạt động của cơ sở theo quy định.

4. Thực hiện chương trình quản lý, quan trắc, giám sát môi trường theo nội dung được cấp giấy phép và lưu giữ kết quả quan trắc môi trường theo đăng ký tại báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của cơ sở và các quy định pháp luật hiện hành. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất.

5. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật được nêu tại Giấy phép môi trường này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới.

6. Trồng và chăm sóc cây xanh đảm bảo tỷ lệ diện tích cây xanh theo quy định nhằm tạo cảnh quan, cải thiện điều kiện vi khí hậu và giảm thiểu phát tán mùi hôi của cơ sở (nếu có).

7. Chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường; công khai giấy phép môi trường; cung cấp các thông tin có liên quan theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường trong quá trình kiểm tra, thanh tra./.

**BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP,
KHU KINH TẾ TỈNH ĐỒNG NAI**